HƯỚNG DẪN GIẢI CHI TIẾT

Thực hiện: Ban Chuyên môn Tuyensinh247.com

Question 1	**B**	Question 11	**B**	Question 21	**A**	Question 31	**C**	Question 41	**D**
Question 2	**D**	Question 12	**D**	Question 22	**D**	Question 32	**C**	Question 42	**D**
Question 3	**C**	Question 13	**D**	Question 23	**D**	Question 33	**C**	Question 43	**D**
Question 4	**D**	Question 14	**B**	Question 24	**A**	Question 34	**D**	Question 44	**A**
Question 5	**A**	Question 15	**A**	Question 25	**D**	Question 35	**A**	Question 45	**B**
Question 6	**D**	Question 16	**A**	Question 26	**B**	Question 36	**A**	Question 46	**D**
Question 7	**C**	Question 17	**C**	Question 27	**D**	Question 37	**C**	Question 47	**B**
Question 8	**A**	Question 18	**B**	Question 28	**A**	Question 38	**B**	Question 48	**C**
Question 9	**A**	Question 19	**D**	Question 29	**B**	Question 39	**C**	Question 49	**A**
Question 10	**B**	Question 20	**C**	Question 30	**B**	Question 40	**A**	Question 50	**B**

Question 1. B

Kiến thức: Trọng âm từ có 3 âm tiết

Giải thích:

objective /əb'dʒektɪv/

consequence /'kɒnsɪkwəns/

interpret /ɪn'tɜ:prət/

profession /prə'feʃn/

Phương án B trọng âm rơi vào âm tiết thứ nhất, các phương án còn lại trọng âm rơi vào âm tiết thứ hai.

Chọn B

Question 2. D

Kiến thức: Trọng âm từ có 3, 4 âm tiết

Giải thích:

criticize /'krɪtɪsaɪz/

miserable /'mɪzrəbl/

questionable /'kwestʃənəbl/

inferior /ɪn'fɪəriə(r)/

Phương án D trọng âm rơi vào âm tiết thứ hai, các phương án còn lại trọng âm rơi vào âm tiết thứ nhất.

Chọn D

Question 3. C

Kiến thức: Phát âm "-ed"

Giải thích:

Quy tắc phát âm đuôi "-ed":

- /ɪd/ khi âm tận cùng trước nó là /t/, /d/.

- /t/ khi âm tận cùng trước nó là /p/, /f/, /k/, /s/, /tʃ/, /ʃ/

- /d/ khi âm tận cùng trước nó là các âm còn lại

practiced /'præktɪs/

increased /ɪn'kri:s/

subscribed /səb'skraɪb/

searched /sɜ:tʃ/

Phần được gạch chân ở phương án C được phát âm là /d/, còn lại phát âm là /d/.

Chọn C

Question 4. D

Kiến thức: Phát âm "ad"

Giải thích:

advent /'ædvent/

adverb /'ædvɜ:b/

advertise /'ædvətaɪz/

advance /əd'vɑ:ns/

Phần được gạch chân ở phương án D được phát âm là /əd/, còn lại phát âm là /æd/.

Chọn D

Question 5. A

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

adopt (v) = to start to use a particular method or to show a particular attitude towards somebody/something: bắt đầu thực hiện

adapt (v) = to change something in order to make it suitable for a new use or situation: thay đổi

adjoin (v) = to be next to or joined to something: liền kề, thêm vào

adjust (v) = to change something slightly to make it more suitable for a new set of conditions or to make it work better: điều chỉnh

Tạm dịch: Chúng ta nên bắt đầu thực hiện lối sống xanh để giúp bảo vệ các nguồn tài nguyên thiên nhiên.

Chọn A

Question 6. D

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

concern + V-ing: liên quan đến

mention + V-ing: đề cập đến

mind + V-ing: ngại, phiền lòng

bother + to V: làm phiền

Tạm dịch: Mary nói "Đừng ngại khi gọi cho bà Whiteman, tôi đã nói với bà ấy về cuộc họp sắp tớiđược ban giám đốc tổ chức."

Chọn D

Question 7. C

Kiến thức:Rút gọn mệnh đề If

Giải thích:

Cấu trúc câu điều kiện loại 0: If + S + V (thì hiện tại), S + V (thì hiện tại đơn).

Câu đầy đủ: If there is no question which is asked, the meeting stops now.

=>Rút gọn mệnh đề "if": Lược bỏ đại từ, động từ "to be" và cả rút gọn mệnh đề quan hệ.

Tạm dịch:Nếu không có câu hỏi nào, cuộc họp dừng lại bây giờ. Cứ thoải mái liên hệ với tôi nếu sau đó bạn có thêm câu hỏi nào.

Chọn C

Question 8. A

Kiến thức: Liên từ

Giải thích:

instead of + N/ V-ing: thay vì

without + N/ V-ing: không có

in spite of + N/ V-ing: mặc dù

except for + N/ V-ing: ngoại trừ

Tạm dịch:Bạn nên tập thể dục thường xuyên thay vì ngồi trước TV cả ngày.

Chọn A

Question 9. A

Kiến thức:Cấu trúc "so... that"

Giải thích:

Công thức với "so/ such...that":

- S + be + so adj + that + S + V = So + adj + be + (a/an + danh từ) + S + that +S + V

- S + V/ be + such + (a/an) + adj + N + that + S + V = S + be/ V + so adj + (a/an) + N + that + S + V

= Such + (a/an) + adj + N + trợ động từ/ be + S + that + S + V

Tạm dịch:Ông ấy quá giàu có đến nỗi mà đã mua nhiều nhà ở khu này.

Chọn A

Question 10. B

Kiến thức:Mệnh đề nhượng bộ

Giải thích:

Although + S + be + adj = Adj + as + S + be: mặc dù

Tạm dịch:Mặc dù đắt đỏ, ô tô được sử dụng rộng rãi như là phương tiện vận tải phổ biến nhất ở Mỹ.

Chọn B

Question 11. B

Kiến thức:Từ vựng

Giải thích:

apply for (v): nộp hồ sơ, ứng tuyển

request sth (v): yêu cầu

ask for (v) = to say that you want to speak to somebody or be directed to a place: yêu cầu

demand sth (v): yêu cầu, có nhu cầu

Tạm dịch:Tôi quan tâm ứng tuyển vị trí giám đốc tài chính được quảng cáo trên Daily Post hôm qua.

Chọn B

Question 12. D

Kiến thức:Sự kết hợp từ

Giải thích:

give sth a wipe: lau chùi, chà xát

Tạm dịch:Bạn làm ơn lau chùi những chiếc đĩa này trước khi đặt lên tủ bát được không?

Chọn D

Question 13. D

Kiến thức:Từ vựng

Giải thích:

life expectancy (n.phr): tuổi thọ

Tạm dịch: Phụ nữ được cho rằng có tuổi thọ cao hơn đàn ông.

Chọn D

Question 14. B

Kiến thức:Từ vựng

Giải thích:

short-lived (a): ngắn ngủi

immediate (a): tức thời

long-term (a): dài hạn

potential (a): tiềm năng

Tạm dịch: Thỉnh thoảng người ta chỉ tập trung những lợi ích tức thời mà không nghĩ đến những rủi ro đến môi trường của những hoạt động kinh tế nhất định.

Chọn B

Question 15. A

Kiến thức:Cụm tính từ

Giải thích:

be acquainted with: quen thuộc với

be responsible for: chịu trách nhiệm

Tạm dịch: Thỉnh thoảng người ta chỉ tập trung những lợi ích tức thời mà không nghĩ đến những rủi ro đến môi trường của những hoạt động kinh tế nhất định.

Chọn A

Question 16. A

Kiến thức:Câu điều kiện loại 3

Giải thích:

Câu điều kiện loại 3 diễn tả điều giả định không thật ở quá khứ.

Công thức: If + S + had Ved/ V3, S + would have Ved/ V3

Tạm dịch:Nếu hôm qua anh ấy không bị bệnh, anh ấy sẽ tham gia vào trận bóng đá.

Chọn A

Question 17. C

Kiến thức:Mệnh đề quan hệ

Giải thích:

Trong mệnh đề quan hệ, đại từ quan hệ:

- where: nơi mà, thay cho danh từ chỉ nơi chốn; sau "where" là mệnh đề
- that: trước "that" không được dùng dấu phẩy
- which: thay cho danh từ chỉ vật, đóng vai trò chủ ngữ hoặc tân ngữ
- when: khi mà, thay cho danh từ chỉ thời gian; sau "when" là mệnh đề

Tạm dịch:Lớp học này, điều kiện tiên quyết của ngành vi sinh học, quá khó đến nỗi mà tôi sẽ từ bỏ nó.

Chọn C

Question 18. B

Kiến thức:Từ loại

Giải thích:

dismiss (v): sa thải

dismissal (n): sự sa thải

dismissive (adj): khinh thường

Công thức: S + be + too + adj

Tạm dịch: Chúng ta quá xem nhẹ truyền thống trong thế giới hiện đại của mình, nhưng chúng có thể có ảnh hưởng mạnh mẽ đến chúng ta.

Chọn B

Question 19. D

Kiến thức:Từ đồng nghĩa

Giải thích:

loom large (v) = to be worrying or frightening and seem hard to avoid: khó tránh khỏi

be improved: được cải tiến

be advoid: bị tránh né

be discussed: được thảo luận

become important: trở nên quan trọng

Tạm dịch:Vấn đề tăng lương sẽ khó tránh khỏi/ trở nên quan trọng trong hội nghị năm nay bởi vì nó là điều mà những người tham dự muốn đề cập đến.

Chọn D

Question 20. C

Kiến thức:Từ đồng nghĩa

Giải thích:

rely on (v): dựa dẫm vào

decide on (v): chọn lựa, quyết định

insist on (v): khăng khăng, nài nỉ

depend on (v): phụ thuộc vào

appear (v): xuất hiện

=> rely on = depend on

Tạm dịch:Các nhà giáo dục đang kêu ca rằng học sinh phụ thuộc quá nhiều vào mạng xã hội đến nỗi mà chúng mất đi khả năng suy nghĩ nghiêm túc.

Chọn C

Question 21. A

Kiến thức:Từ trái nghĩa

Giải thích:

at a loose end = free (a): rảnh rỗi

occupied (a) = busy: bận rộn

reluctant (a): lưỡng lự, miễn cưỡng

confident (a): tự tin

=> at a loose end ><occupied

Tạm dịch:Các nhà giáo dục đang kêu ca rằng học sinh phụ thuộc quá nhiều vào mạng xã hội đến nỗi mà chúng mất đi khả năng suy nghĩ nghiêm túc.

Chọn A

Question 22. D

Kiến thức:Từ trái nghĩa

Giải thích:

adverse (a): bất lợi, trái ngược

complementary (a): bổ túc, bổ sung

additional (a): thêm vào, bổ sung

comfortable (a): thoải mái

favorable (a): thuận lợi

=>adverse><favorable

Tạm dịch: Những đánh giá bất lợi trên báo New York có thể thay đổi đáng kể triển vọng của sản phẩm mới trên thị trường và dẫn đến thất bại của nó.

Chọn D

Question 23. D

Kiến thức: So sánh hơn

Giải thích:

Khi so sánh hai đối tượng thì hai đối tượng phải cùng loại, cùng bản chất. Trong câu, so sánh giữa "the freedom and rights of Western women" phải tương ứng với "the freedom and rights of Eastern women" có thể thay " the freedoom and rights" bằng "that" để tránh lặp từ.

Sửa: Eastern ladies => that of Eastern ladies

Tạm dịch:Bởi vì có quá ít phụ nữ ở các bang phương Tây trước đây, nên tự do và quyền lợi của phụ nữ phương Tây sâu sắc hơn tự do và quyền lợi của phụ nữ phương Đông.

Chọn D

Question 24. A

Kiến thức: Chủ ngữ của câu

Giải thích:

Trong câu đã có chủ ngữ "digital clocks" và động từ chính "cannot be" => thừa "they".

Sửa: they =>bỏ "they"

Tạm dịch: Những chiếc đồng hồ kỹ thuật số, cho dù chi tiết thế nào đi nữa, không thể nào chính xác một cách hoàn hảo bởi vì vòng xoay của Trái Đất thay đổi nhẹ qua các năm.

Chọn A

Question 25. D

Kiến thức:Lặp từ

Giải thích:

inferior to sth/ sb = not good or not as good as somebody/something else: không tốt bằng

Bản thân "inferior" đã mang nghĩa so sánh kém hơn nên không cần hình thức so sánh hơn nữa.

Sửa: the more inferior =>inferior

Tạm dịch:Sản phẩm mà bạn mua với giá thấp hơn thì không tốt hơn cái mà chúng tôi bán với giá cao hơn một chút.

Chọn D

Question 26. B

Kiến thức: Ngôn ngữ giao tiếp

Giải thích:

John và Tim đang nói về công việc tương lai.

John: " Bạn muốn làm nghề gì?"

Tim: "."

A. Cái nào trong số chúng cũng được

B. Bất cứ nghề gì có sử dụng máy tính

C. Nó sẽ thực hiện được

D. Bất cứ lúc nào sau tuần tới

Các phương án A, C, D không phù hợp

Chọn B

Question 27. D

Kiến thức: Ngôn ngữ giao tiếp

Giải thích:

John và Jill đang nói về chuyến đi của Jill.

John: " Chuyến đi đến Đan Mạch của bạn thế nào?"

Jill: "."

A. Mình không thể chắc như vậy

B. Mình hoàn toàn đồng ý

C. Mình không thể mơ về nó

D. Mình cảm thấy rất tuyệt vời.

Các phương án A, B, C không phù hợp

Chọn D

Question 28. A

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

change (n): sự thay đổi (trở nên khác đi)

switch (n): sự thay đổi đột ngột (từ cái này sang cái khác)

modification (n): sự cải tiến

variation (n): sự thay đổi (về số lượng, mức độ)

a significant change in something: một sự thay đổi đáng kể ở cái gì

Seeking a new life and hoping a significant **(28)change** in their standard of living, foreign workers began flocking into Western Europe during the 1950s.

Tạm dịch: Tìm kiếm một cuộc sống mới và hy vọng một sự thay đổi đáng kể trong mức sống của họ, những người lao động nước ngoài bắt đầu đổ xô vào Tây Âu trong những năm 1950.

Chọn A

Question 29. B

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

convert (v): biến đổi

transform (v): thay đổi về hình dáng

change (v): thay đổi (trở nên khác đi)

Thành ngữ: **turn/go sour**: không còn vui vẻ hay diễn ra một cách đúng đắn, trở nên chua chát

In Britain, some of the first immigrants arriving from the West Indies and the Indian subcontinent were welcomed by brass bands, but the dream of a new life soon **(29)turned/ went** sour for many.

Tạm dịch: Ở Anh, một số người nhập cư đầu tiên đến từ Tây Ấn và tiểu lục địa Ấn Độ đã được chào đón bởi các ban nhạc kèn đồng, nhưng giấc mơ về một cuộc sống mới đã sớm trở nên chua chát đối với nhiều người.

Chọn B

Question 30. B

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

closely (adv): gần gũi, thân mật

easily (adv): dễ dàng

greatly (adv): rất nhiều

normally (adv): thông thường

Some did not adapt **(30)easily** to life in a country of cold weather, cold welcomes and discrimination.

Tạm dịch: Một số người không dễ dàng thích nghi với cuộc sống ở một đất nước có thời tiết lạnh giá, với sự chào đón thờ ơ và phân biệt đối xử.

Chọn B

Question 31. C

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

number (n): con số, số lượng

amount (n): một khoản (tiền,...), một lượng (thời gian, dữ liệu,…)

majority (n): đa số, phần đông

major (n): chuyên ngành

The **(31)majority** of West Indian immigrants moved into the inner cities, areas that were already fraught with social tensions caused by poverty and poor housing.

Tạm dịch: Phần lớn những người nhập cư đến từ Tây Ấn di chuyển vào các thành phố nội địa, những khu vực vốn đã đầy căng thẳng xã hội do nghèo đói và nhà ở tồi tàn.

Chọn C

Question 32. C

Kiến thức: Cụm động từ

Giải thích:

carry out: thực hiện

come out: xuất bản

break out: bùng nổ

start out: bắt đầu

in 1958, riots **(32)broke** out in Notting Hill, West London, when gangs of white youths began taunting immigrants.

Tạm dịch: Năm 1958, bạo loạn nổ ra ở Notting Hill, West London, khi các nhóm thanh niên da trắng bắt đầu chế giễu người nhập cư.

Chọn C

Dịch bài đọc:

Tìm kiếm một cuộc sống mới và hy vọng một sự thay đổi đáng kể trong mức sống của họ, những người lao động nước ngoài bắt đầu đổ xô vào Tây Âu trong những năm 1950. Ở Anh, một số người nhập cư đầu tiên đến từ Tây Ấn và tiểu lục địa Ấn Độ đã được chào đón bởi các ban nhạc kèn đồng, nhưng giấc mơ về một cuộc sống mới đã sớm trở nên chua chát đối với nhiều người.

Bị hấp dẫn bởi lời hứa hẹn rằng sẽ kiếm được nhiều tiền và học các kỹ năng mới, thực tế họ tìm thấy thường là nhận những mức lương thấp và, trong nhiều trường hợp, là thất nghiệp. Một số người không dễ dàng thích nghi với cuộc sống ở một đất nước có thời tiết lạnh giá, với sự chào đón thờ ơ và sự phân biệt đối xử. Phần lớn những người nhập cư từ Tây Ấn di chuyển vào các thành phố nội địa, những khu vực vốn đã đầy căng thẳng xã hội do nghèo đói và nhà ở tồi tàn. Có những trường hợp thù địch công khai đối với những người mới đến; Năm 1958, bạo loạn đã nổ ra ở Notting Hill, West London, khi các nhóm thanh niên da trắng bắt đầu chế giễu người nhập cư.

Tuy nhiên, bất chấp vô số khó khăn mà họ gặp phải, nhiều công nhân nước ngoài đã xoay sở để thích nghi với điều kiện mới của họ, định cư tại đất nước mới và thịnh vượng. Đóng góp của họ có tác dụng không chỉ thúc đẩy tốc độ thay đổi kinh tế trong thời kỳ hậu chiến, mà còn biến Tây Âu trở thành một xã hội đa chủng tộc.

Question 33. C

Kiến thức: Đọc hiểu

Giải thích:

Đoạn văn chủ yếu bàn luận về điều gì?

A. Những xu hướng trong việc dạy môn toán học cho trẻ em.

B. Các khái niệm cơ bản trong toán học mà trẻ phải học.

C. Sự phát triển khả năng toán học ở trẻ em

D. Việc sử dụng toán học trong tâm lý học trẻ em

Thông tin: People appear to be born to compute. The numerical skills of children develop so early and so inexorably that it is easy to imagine an internal clock of mathematical maturity guiding their growth. Not long after learning to walk and talk, they can set the table with impressive accuracy – one plate, one knife, one spoon, one fork, for each of the five chairs. Soon they are capable of noting that they have placed five knives, spoons, and forks on the table and, a bit later, that this amounts to fifteen pieces of silverware. Having thus mastered addition, they move on the subtraction.

Tạm dịch: Mọi người dường như được sinh ra để tính toán. Các kỹ năng về con số của trẻ phát triển sớm và khó hiểu đến mức thật dễ để hình dung ra một chiếc đồng hồ trong của sự trưởng thành toán học hướng dẫn sự phát triển của chúng. Không lâu sau khi học đi và học nói chuyện, chúng có thể dọn bàn ăn với độ chính xác ấn tượng - một chiếc đĩa, một con dao, một cái thìa, một cái nĩa, cho mỗi trong năm chiếc ghế. Chẳng mấy chốc, chúng có khả năng chú ý được rằng mình đã đặt năm con dao, thìa và dĩa lên bàn và sau đó, số lượng này lên tới mười lăm đồ dùng bằng bạc. Do đó, sau khi đã thành thạo phép cộng, chúng chuyển sang phép trừ.

Chọn C

Question 34. D

Kiến thức: Đọc hiểu

Giải thích:

Có thể suy ra từ đoạn văn rằng trẻ em thông thường học cách tính toán đơn giản _____.

A. khi chúng bắt đầu tư duy toán học

B. sau khi chúng vào học lớp hai ở trường

C. bằng cách nhìn vào đồng hồ

D. ngay sau khi chúng học nói

Thông tin: Not long after learning to walk and talk, they can set the table with impressive accuracy – one plate, one knife, one spoon, one fork, for each of the five chairs. Soon they are capable of noting that they have placed five knives, spoons, and forks on the table and, a bit later, that this amounts to fifteen pieces of silverware.

Tạm dịch: Không lâu sau khi học đi và học nói chuyện, chúng có thể dọn bàn ăn với độ chính xác ấn tượng - một chiếc đĩa, một con dao, một cái thìa, một cái nĩa, cho mỗi trong năm chiếc ghế. Chẳng mấy chốc, chúng có khả năng chú ý được rằng mình đã đặt năm con dao, thìa và dĩa lên bàn và sau đó, số lượng này lên tới mười lăm đồ dùng bằng bạc.

Chọn D

Question 35. A

Kiến thức: Đọc hiểu, từ vựng

Giải thích:

illuminate (v): chiếu sáng/ làm sáng tỏ

clarify (v): làm sáng tỏ

accept (v): chấp nhận

illustrate (v): minh họa

light (v): thắp lửa

=> illuminated = clarified

Thông tin: This century, the work of cognitive psychologists has **illuminated** the subtle forms of daily leaning on which intellectual progress depends.

Tạm dịch: Thế kỷ này, công việc của các nhà tâm lý học nhận thức đã **làm sáng tỏ** các hình thức tinh tế của việc học hàng ngày làm cơ sở cho sự tiến bộ trí tuệ.

Chọn A

Question 36. A

Kiến thức: Đọc hiểu

Giải thích:

Theo đoạn văn, khi trẻ nhỏ được yêu cầu đếm một đống bút chì xanh đỏ, chúng _____.

A. đếm số lượng bút chì mỗi loại

B. đoán tổng số lượng bút chì

C. chỉ đếm số lượng loại bút chì có màu chúng yêu thích

D. trừ đi số bút chì đỏ từ số bút chì xanh

Thông tin: Psychologists have since demonstrated that young children, asked to count the pencils in a pile, readily report the number of blue or red pencils, but must be coaxed into finding the total.

Tạm dịch: Kể từ đó, các nhà tâm lý học đã chứng minh rằng trẻ nhỏ, khi được yêu cầu đếm một đống bút chì, sẵn sàng báo lại số lượng bút chì màu xanh hoặc đỏ, nhưng phải được dỗ dành để tìm ra tổng số.

Chọn A

Question 37. C

Kiến thức: Đọc hiểu

Giải thích:

Tác giả ÍT đồng ý nhất với khẳng định nào dưới đây?

A. Hầu hết mọi người theo hình mẫu phát triển toán học giống nhau.

B. Trẻ em học phép cộng trước khi học phép trừ.

C. Trẻ em học toán một cách tự nhiên và dễ dàng.

D. Sự phát triển toán học rất tinh vi và phải từ từ.

Thông tin: Such studies have suggested that the rudiments of mathematics are mastered gradually, and with effort. They have also suggested that the very concept of abstract numbers – the idea of a oneness, a twoness, a threeness that applies to any class of objects and is a prerequisite for doing anything more mathematically demanding than setting a table – is itself far from innate.

Tạm dịch: Chính những nghiên cứu này đã cho thấy rằng những kiến thức cơ sở về toán học đã được bồi đắp dần dần và bằng sự nỗ lực. Chúng cũng cho thấy rằng chính những khái niệm về số học trừu tượng – ý tưởng về một cái, hai cái, ba cái ngụ ý về mọi cấp bậc của sự vật và là điều kiện kiên quyết cho việc thực hiện những nhu cầu toán học nào khác hơn là việc sắp xếp một chiếc bàn bàn – lại khác xa so với bẩm sinh.

=> Trẻ em học toán bằng sự nỗ lực, cố gắng chứ không phải là một hành động bẩm sinh tự nhiên như việc sắp xếp bàn ăn.

Chọn C

Dịch bài đọc:

Mọi người dường như được sinh ra để tính toán. Các kỹ năng về con số của trẻ phát triển sớm và khó hiểu đến mức thật dễ để hình dung ra một chiếc đồng hồ trong của sự trưởng thành toán học hướng dẫn sự phát triển của chúng. Không lâu sau khi học đi và học nói chuyện, chúng có thể dọn bàn ăn với độ chính xác ấn tượng - một chiếc đĩa, một con dao, một cái thìa, một cái nĩa, cho mỗi trong năm chiếc ghế. Chẳng mấy chốc, chúng có khả năng chú ý được rằng mình đã đặt năm con dao, thìa và dĩa lên bàn và sau đó, số lượng này lên tới mười lăm đồ dùng bằng bạc. Do đó, sau khi đã thành thạo phép cộng, chúng chuyển sang phép trừ. Có vẻ như khá hợp lý để mong đợi rằng nếu một đứa trẻ bị lạc trên một hòn đảo sa mạc khi được sinh ra và được cứu về vào bảy năm sau, nó có thể theo học một lớp toán cấp hai mà không gặp vấn đề nghiêm trọng nào về điều chỉnh trí tuệ.

Tất nhiên, sự thật không đơn giản như vậy. Thế kỷ này, công việc của các nhà tâm lý học nhận thức đã làm sáng tỏ các hình thức tinh tế của việc học hàng ngày làm cơ sở cho sự tiến bộ trí tuệ. Trẻ em được quan sát khi chúng từ từ nắm bắt - hoặc, như trường hợp có thể, đã tình cờ gặp những khái niệm mà người lớn cho là hiển nhiên, chẳng hạn, khi họ từ chối, thừa nhận rằng lượng không thay đổi khi nước đổ từ một cốc thủy tinh ngắn sang một chiếc cốc cao và mỏng. Kể từ đó, các nhà tâm lý học đã chứng minh rằng trẻ

nhỏ, khi được yêu cầu đếm một đống bút chì, sẵn sàng báo lại số lượng bút chì màu xanh hoặc đỏ, nhưng phải được dỗ dành để tìm ra tổng số.

Chính những nghiên cứu này đã cho thấy rằng những kiến thức cơ sở về toán học đã được bồi đắp dần dần và bằng sự nỗ lực. Chúng cũng cho thấy rằng chính những khái niệm về số học trừu tượng – ý tưởng về một cái, hai cái, ba cái ngụ ý về mọi cấp bậc của sự vật và là điều kiện kiên quyết cho việc thực hiện những nhu cầu toán học nào khác hơn là việc sắp xếp một chiếc bàn bàn – lại khác xa so với bẩm sinh.

Question 38. B

Kiến thức: Đọc hiểu

Giải thích:

Tuyensinh247.com Tuyensinh247.com

Mục đích chính của đoạn văn là gì?

A. Tóm tắt lịch sử công nghệ

B. Để giải thích cách hoạt động của máy tính

C. Để thảo luận về sự phát triển đột phá trong công nghệ

D. So sánh máy tính bỏ túi và máy tính với các loại máy móc khác

Xuyên suốt đoạn văn, tác giả liệt kê về các bộ phận của máy tính bỏ túi cũng như giải thích về chức năng của chúng. => Mục đích chính của đoạn văn là giải thích cách hoạt động của máy tính.

Chọn B

Question 39. C

Kiến thức: Đọc hiểu

Giải thích:

Tuyensinh247.com

Có thể được suy ra điều gì về những loại máy móc mà không phải là máy tính bỏ túi hay máy tính?

A. chúng già cỗi hơn máy tính.

B. chúng ít tốn kém hơn so với máy tính.

C. chúng không thể lưu trữ thông tin trong bộ nhớ.

D. chúng có bộ nhớ đơn giản và các đơn vị xử lí.

Thông tin: They are essentially different from all other machines because they have a memory.

Tạm dịch: Chúng khác biệt cơ bản với tất cả các loại máy móc khác vì chúng có bộ nhớ.

Tuyensinh247.com Tuyensinh247.com

=> Các loại máy móc khác không có bộ nhớ => Chúng không thể lưu trữ thông tin trong bộ nhớ.

Chọn C

Question 40. A

Kiến thức: Đọc hiểu

Giải thích:

revolutionary (adj): cách mạng

complicated (adj): phức tạp

innovative (adj): có tính đổi mới

important (adj) : quan trọng

recent (adj): gần đây

=> innovative = revolutionary

Chọn A

Question 41. D

Kiến thức: Đọc hiểu

Giải thích:

Trong phần nào của máy tính bỏ túi là các đơn vị xử lý và đơn vị bộ nhớ?

A. đơn vị xuất

B. pin mặt trời

C. pin

D. vi mạch

Tuyensinh247.com Tuyensinh247.com

Thông tin: Inside is a microchip that contains the memory and processing units...

Tạm dịch: Bên trong là một vi mạch chứa bộ nhớ và các đơn vị xử lí...

Chọn D

Question 42. D

Kiến thức: Đọc hiểu

Giải thích:

Theo đoạn văn, một chức năng của bộ nhớ là _____.

A. để điều khiển bàn phím

B. để gửi mã cho đơn vị hiển thị

C. để thay đổi các chỉ dẫn số học cơ bản

D. để lưu kết quả tạm thời trong quá trình tính

Tuyensinh247.com

Thông tin: The memory unit stores the arithmetic instructions for the processing unit and holds the temporary results that occur during calculation.

Tạm dịch: Bộ nhớ lưu trữ các chỉ dẫn số học cho bộ phận xử lý và giữ các kết quả tạm thời được tìm thấy trong quá trình tính toán.

Chọn D

Question 43. D

Tuyensinh247.com Tuyensinh247.com

Kiến thức: Đọc hiểu

Giải thích:

Từ "**This**" trong đoạn 5 đề cập đến _____.

A. phím bằng

B. phím cộng

C. đơn vị bộ nhớ

D. đơn vị xử lí

Thông tin: When the equals key is pressed, it sends a signal to the **processing unit**. **This** takes the operation code - for example, addition - and the two numbers being held in the memory unit and performs the operation on the two numbers.

Tạm dịch: Khi phím bằng được nhấn, nó sẽ gửi một tín hiệu đến **bộ phận xử lý**. **Nó** sẽ lấy mã phép toán - ví dụ: cộng - và hai số được giữ trong bộ nhớ và thực hiện thao tác trên hai số đó.

=> "**This**" ở đây làm chủ ngữ trong câu và thay thế cho danh từ the "processing unit" ở câu trước.

Chọn D

Question 44. A

Kiến thức: Đọc hiểu, từ vựng

Giải thích:

contact (n): sự tiếp xúc, chỗ nối

connection (n): kết nối

command (n): lệnh

location (n): vị trí

code (n): mã

=> contacts = connections

Chọn A

Question 45. A

Kiến thức: Đọc hiểu

Giải thích:

Dòng nào dưới đây KHÔNG ĐÚNG về máy tính bỏ túi?

A. Việc gửi các mã chỉ diễn ra trong các đơn vị bộ nhớ của máy tính.

C. Máy tính bỏ túi và máy tính đều có một bộ nhớ.

B. Máy tính bỏ túi đòi hỏi rất nhiều hướng dẫn để vận hành nhanh chóng.

D. Nhấn một phím có thể kích hoạt máy tính.

Thông tin: Pressing a key closes the contacts and sends a signal along a pair of lines in the circuit board to the processing unit, in which the binary code for that key is stored in the memory. The processing unit also sends the code to the display.

Tạm dịch: Nhấn một phím có thể đóng công tắc và gửi một tín hiệu dọc theo một cặp đường dây trong bảng mạch tới bộ phận xử lý, mà trong đó mã nhị phân cho phím đó được lưu trong bộ nhớ. Đơn vị xử lý cũng gửi mã tới màn hình hiển thị.

Chọn A

Dịch bài đọc:

Trong lịch sử công nghệ, máy tính và máy tính bỏ túi là những phát triển mang tính cách mạng. Chúng khác biệt cơ bản với tất cả các loại máy móc khác vì chúng có bộ nhớ. Bộ nhớ này lưu trữ các hướng dẫn và thông tin. Trong một máy tính bỏ túi, các hướng dẫn là các chức năng khác nhau của số học, được ghi nhớ vĩnh viễn bởi máy và không thể thay đổi hoặc thêm vào. Thông tin bao gồm các số được nhập vào.

Một máy tính bỏ túi điện tử có thể thực hiện gần như các phép toán tức thời. Máy tính đòi hỏi một đơn vị đầu vào để nạp số liệu, một đơn vị xử lý để tính toán, một đơn vị bộ nhớ, và một đơn vị đầu ra để hiển thị kết quả. Máy tính được trang bị một pin nhỏ hoặc bảng các pin mặt trời. Bên trong là một vi mạch

có chứa bộ nhớ và các đơn vị xử lý và còn điều khiển đơn vị đầu vào, là bàn phím và đơn vị đầu ra, là màn hình hiển thị.

Đơn vị đầu vào có các phím số và phép toán. Bên dưới phím là một bảng mạch in có chứa một bộ công tắc cho mỗi phím. Nhấn một phím có thể đóng công tắc và gửi một tín hiệu dọc theo một cặp đường dây trong bảng mạch tới bộ phận xử lý, mà trong đó mã nhị phân cho phím đó được lưu trong bộ nhớ. Đơn vị xử lý cũng gửi mã tới màn hình hiển thị. Mỗi phím được nối bởi một cặp dây nối khác nhau tới đơn vị xử lý, nó liên tục kiểm tra các dây nối để tìm ra khi một cặp được nối với một phím.

Bộ nhớ lưu trữ các chỉ dẫn số học cho bộ phận xử lý và giữ các kết quả tạm thời được tìm thấy trong quá trình tính toán. Các ô lưu trữ trong bộ nhớ chứa các mã nhị phân cho các phím đã được nhấn. Các mã , cùng với mã hoạt động của phím cộng, được giữ trong các ô tạm thời cho đến khi đơn vị xử lý yêu cầu chúng.

Khi phím bằng được nhấn, nó sẽ gửi một tín hiệu đến bộ phận xử lý. Nó sẽ lấy mã phép toán - ví dụ: cộng - và hai số sẽ được giữ trong bộ nhớ và thực hiện thao tác trên hai số đó. Một mạc cộng hoàn chỉnh làm công việc bổ sung, và kết quả đi đến bộ giải mã trong vi mạch của máy tính. Mã này sau đó được gửi đến đơn vị hiển thị tinh thể lỏng, cho thấy kết quả, hoặc đầu ra của tính toán.

Question 46. D

Kiến thức: Câu tường thuật

Giải thích:

recommend somebody/something: gợi ý cho ai cái gì (Không dùng "recommend…with")

ask somebody for something: xin ai cái gì

offer somebody something: mời ai cái gì

Tạm dịch: Ông Smith nói: "Uống chút đồ uống nhé!"

A. Ông Smith nói tôi dùng một thứ đồ uống.

C. Ông Smith hỏi xin tôi một thứ đồ uống.

D. Ông Smith mời tôi dùng một thứ đồ uống.

Phương án A, C không phù hợp về nghĩa

Chọn D

Question 47. B

Kiến thức: Cấu trúc đảo ngữ

Giải thích:

Cấu trúc đảo ngữ:

- No sooner + had + S + V.p.p + than + S + V.ed: Ngay khi … thì …

= Hardly/Barely/Scarcely + had + S + V.p.p + when/before + S + V.ed

- Not until + clause/ adv of time + Auxiliary + S + V: Đến tận khi … thì …

Tạm dịch: Ngay sau khi cậu bé ra khỏi nhà, trời bắt đầu mưa lớn.

A. Đến khi trời bắt đầu mưa lơn, cậu bé mới ra khỏi nhà.

B. Ngay sau khi cậu bé ra khỏi nhà thì trời bắt đầu mưa lớn.

C. Ngay sau khi trời bắt đầu mưa lớn thì cậu bé ra khỏi nhà.

D. Trời đã mưa lớn trước khi cậu bé ra khỏi nhà.

Câu A, C, D sai về nghĩa.

Chọn B

Question 48. C

Kiến thức: Cấu trúc bị động kép

Giải thích:

Chủ động: People/they + think + that + S + V

Bị động: It's + thought + that + S + V hoặc: S + is/am/are + thought + to + V

Trường hợp động từ ở mệnh đề sau "that" chia ở thì quá khứ đơn hoặc thì hiện tại hoàn thành:

Bị động: S + is/am/are + thought + to + have + V

Tạm dịch: Steve được tin là đã ăn trộm tiền.

Chọn C

Question 49. A

Kiến thức: Rút gọn mệnh đề quan hệ

Giải thích:

- Để nối hai câu đơn cần dùng mệnh đề quan hệ.

Phần danh từ được lặp lại: the show – It

Cần một đại từ quan hệ thay thế cho vật (the show), đóng vai trò chủ ngữ => dùng "which".

Cấu trúc: …N(thing) + which + V + …

Câu dùng mệnh đề quan hệ đầy đủ: The children were attracted by the show which was performed by the animals.

- Rút gọn mệnh đề quan hệ: lược bỏ đại từ quan hệ, động từ "tobe", đồng thời:

+ Dùng cụm V.ing nếu ở dạng chủ động

+ Dùng cụm V.p.p nếu ở dạng bị động

The children were attracted by the show **which was performed** by the animals.

=> The children were attracted by the show **performed** by the animals.

Tạm dịch: Những đứa trẻ bị thu hút bởi chương trình được thực hiện bởi các con vật.

Chọn A

Question 50. B

Kiến thức: Mệnh đề nhượng bộ

Giải thích:

Despite + N/V.ing, S + V: mặc dù

on schedule = as planned: như lịch trình đã định

Tạm dịch: Chỉ có một vài hành khách. Chuyến xe đến Dover vẫn khởi hành theo lịch trình.

A. Chuyến xe đến Dover sẽ khởi hành sớm nếu không có nhiều hành khách trên tàu.

B. Mặc dù chỉ có một vài hành khách, chuyến xe đến Dover vẫn khởi hành theo kế hoạch.

C. Chuyến xe dự định đến Dover chỉ chở một số lượng nhỏ hành khách.

D. Thậm chí dù chuyến xe đến Dover khởi hành bây giờ, cũng sẽ không có ít hành khách di chuyển trên nó.

Chọn B

Tuyensinh247.com Tuyensinh247.com Tuyensinh247.com Tuyensinh247.com Tuyensinh247.com